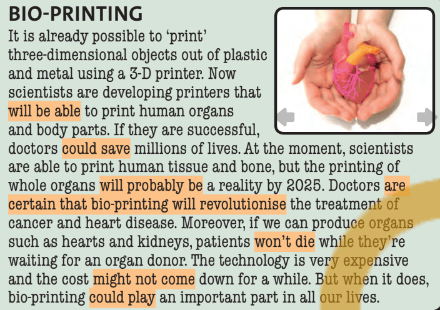
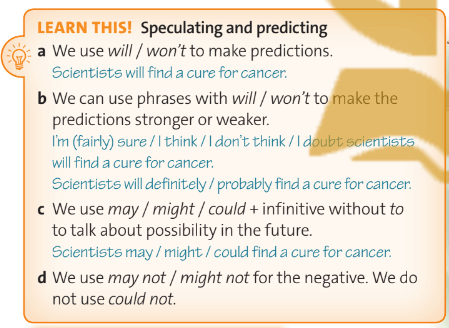
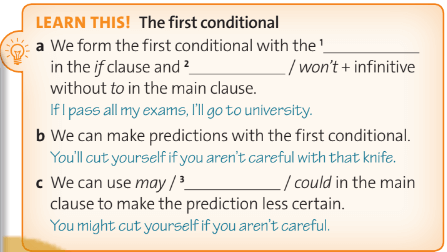
# Unit 3B. Grammar (trang 38)

**Tiếng Anh 11 Unit 3B Grammar trang 38 - Friends Global**  
**1 (trang 38 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Look at the photo and the title of the article. What do you think the article is about? *(Nhìn vào bức ảnh và tiêu đề của bài viết. Bạn nghĩ bài viết nói về điều gì?)*  
  
**Gợi ý:**  
Based on the photo and title, the article is likely about the emerging technology of bioprinting, which uses 3D printing to create human tissue and organs. The article may discuss the potential benefits and challenges of this technology, and how it could revolutionize healthcare in the future.  
**Hướng dẫn dịch:**  
Dựa vào bức ảnh và tiêu đề, bài báo có khả năng nói về công nghệ in sinh học mới nổi, sử dụng công nghệ in 3D để tạo ra mô và cơ quan của con người. Bài báo có thể thảo luận về những lợi ích và thách thức tiềm ẩn của công nghệ này cũng như cách nó có thể cách mạng hóa việc chăm sóc sức khỏe trong tương lai.  
  
**2 (trang 38 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Read the article and check your ideas. *(Đọc bài viết và kiểm tra ý tưởng của bạn.)*  
**BIO-PRINTING**  
It is already possible to ‘print’ three-dimensional objects out of plastic and metal using a 3-D printer. Now scientists are developing printers that will be able to print human organs and body parts. If they are successful, doctors could save millions of lives. At the moment, scientists are able to print human tissue and bone, but the printing of whole organs will probably be a reality by 2025. Doctors are certain that bio-printing will revolutionise the treatment of cancer and heart disease. Moreover, if we can produce organs such as hearts and kidneys, patients won’t die while they’re waiting for an organ donor. The technology is very expensive and the cost might not come down for a while. But when it does, bio-printing could play an important part in all our lives.  
**Hướng dẫn dịch:**  
CÔNG NGHỆ IN SINH HỌC  
Hiện đã có thể 'in' các vật thể ba chiều bằng nhựa và kim loại bằng máy in 3D. Hiện tại, các nhà khoa học đang phát triển máy in có thể in các cơ quan và bộ phận cơ thể người. Nếu thành công, các bác sĩ có thể cứu sống hàng triệu người. Hiện tại, các nhà khoa học có thể in mô và xương người, nhưng việc in toàn bộ nội tạng có thể sẽ thành hiện thực vào năm 2025. Các bác sĩ chắc chắn rằng in sinh học sẽ cách mạng hóa việc điều trị ung thư và bệnh tim. Hơn nữa, nếu chúng ta có thể tạo ra các cơ quan như tim và thận, các bệnh nhân sẽ không chết trong khi chờ người hiến tạng. Công nghệ này rất đắt đỏ và chi phí có thể không giảm trong một thời gian. Nhưng khi nó xảy ra, công nghệ in sinh học có thể đóng một vai trò quan trọng trong cuộc sống của chúng ta.  
**Đáp án:**  
Using 3D printers to print human organs and body parts. (Sử dụng máy in 3D để in các cơ quan và bộ phận cơ thể người.)  
  
**3 (trang 38 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Match the highlighted structures in the article with rules a-d in the Learn this! box below. *(Nối các cấu trúc được tô đậm trong bài viết với các quy tắc a-d trong bảng Learn this! bên dưới.)*  
  
**Đáp án:**  
a. will be able; won’t die  
b. will probably be; are certain that bio-printing will revolutionise  
c. could save, could play  
d. might not come  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! Suy đoán và dự đoán  
a. Chúng ta dùng will/ won’t (sẽ/ sẽ không) để đưa ra dự đoán.  
Scientists will find a cure for a cancer. (Các nhà khoa học sẽ tìm ra cách chữa trị bệnh ung thư.)  
b. Chúng ta có thể dùng các cụm từ đi kèm với will/ won’t để đưa ra dự đoán mang tính chắc chắn hơn hoặc ít chắc chắn hơn.  
I’m (fairly) sure/ I think/ I don’t think/ I doubt scientists will find a cure for cancer.  
(Tôi (khá) chắc chắn/ Tôi nghĩ/ Tôi không nghĩ/ Tôi không tin các nhà khoa học sẽ tìm ra cách chữa bệnh ung thư.)  
Scientists will definitely/ probably find a cure for a cancer. (Các nhà khoa học chắc chắn/ chắc là sẽ tìm ra cách chữa bệnh ung thư.)  
c. Chúng ta có thể dùng may/ might/ could (có thể) + động từ nguyên thể không “to” để nói về tính khả thi trong tương lai.  
Scientists may/ might/ could find a cure for a cancer. (Các nhà khoa học có thể sẽ tìm ra cách chữa bệnh ung thư.)  
d. Chúng ta dùng may not/ might not (không thể) cho câu phủ định. Chúng ta không dùng could not (không thể).  
  
**4 (trang 38 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Make predictions about your partner's future life using the prompts. Use *will / may / might / could* and phrases from the Learn this! box above. Your partner says if he / she agrees or not. *(Làm việc theo cặp. Đưa ra dự đoán về cuộc sống tương lai của bạn của bạn bằng cách sử dụng các từ gợi ý. Sử dụng will/ may/ might/ could và các cụm từ ở bảng Learn this! phía trên. Bạn của bạn có đồng ý hay không.)*  
1. What / study at university?  
2. When / leave home?  
3. What job / do?  
4. When / get married?  
5. How many children / have?  
6. What type of car / drive?  
I think you'll study maths at university. (Tôi nghĩ bạn sẽ học toán ở đại học.)  
No, I definitely won't study maths. I might study history. (Không, tôi chắc chắn sẽ không học toán.)  
**Gợi ý:**  
1. I’m fairly sure that you will study English at university.  
Yes, I will definitely study English at university.  
2. I think you will leave your home in June.  
No, I could leave my home after August.  
3. I don’t think you will become an elementary teacher. You said you don’t love kids because they are noisy.  
Yes, I could do any jobs except for an elementary teacher. My dream job might be a vet.  
4. I doubt that you will get married before 25.  
Yes, I will probably get married after 25 when I have a stable job.  
5. I’m sure that you will have 2 children in the future.  
Yes, I may give birth to 2 children, one girl and one boy.  
6. I think you will drive a BMW car in the future.  
No, I’m not sure. I could buy a Huyndai car instead.  
**Hướng dẫn dịch:**  
1. Tôi khá chắc chắn rằng bạn sẽ học tiếng Anh ở trường đại học.  
Đúng, tôi chắc chắn sẽ học tiếng Anh ở trường đại học.  
2. Tôi nghĩ bạn sẽ rời khỏi nhà vào tháng sáu.  
Không, tôi có thể rời khỏi nhà sau tháng tám.  
3. Tôi không nghĩ bạn sẽ trở thành giáo viên tiểu học đâu. Bạn nói rằng bạn không yêu trẻ con vì chúng ồn ào.  
Đúng, tôi có thể làm bất cứ công việc gì ngoại trừ giáo viên tiểu học. Công việc mơ ước của tôi có thể là bác sĩ thú y.  
4. Tôi không tin bạn sẽ kết hôn trước 25 tuổi.  
Đúng, chắc là tôi sẽ kết hôn sau 25 tuổi khi tôi có một công việc ổn định.  
5. Tôi chắc chắn rằng bạn sẽ sinh 2 đứa con trong tương lai.  
Đúng, tôi có thể sẽ sinh 2 con, một gái và một trai.  
6. Tôi nghĩ bạn sẽ lái một chiếc ô tô hãng BMW trong tương lai.  
Không, tôi không chắc. Thay vào đó tôi có thể mua một chiếc xe hơi hãng Huyndai.  
  
**5 (trang 38 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Study the examples in the Learn this! box below and complete the rules with the correct verbs and tenses. *(Nghiên cứu các ví dụ trong bảng Learn this! bên dưới và hoàn thành các quy tắc với các động từ và thì đúng.)*  
  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. present simple  
  
  
2. will  
  
  
3. might  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Learn this! Câu điều kiện loại 1:  
a. Chúng ta hình thành cấu trúc câu điều kiện loại 1 bằng cách dùng thì hiện tại đơn ở mệnh đề “if” và will/ won’t + động từ nguyên thể không “to” ở mệnh đề chính.  
If I pass all my exams, I’ll go to university. (Nếu tôi vượt qua tất cả các bài thi, tôi sẽ đậu đại học.)  
b. Chúng ta có thể đưa ra dự đoán với câu điều kiện loại 1.  
You’ll cut yourself if you aren’t careful with that knife. (Bạn sẽ bị đứt tay nếu không cẩn thận với con dao đó.)  
c. Chúng ta có thể dùng may/ might/ could ở mệnh đề chính để đưa ra dự đoán mang tính ít chắc chắn hơn.  
You might cut yourself if you aren’t careful. (Bạn có thể bị đứt tay nếu không cẩn thận.)  
  
**6 (trang 38 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: Complete the article below with the correct form of the verbs in brackets. Use the first conditional. In gaps 4 and 6, use a modal verb to make the prediction less certain. *(Hoàn thành bài viết dưới đây với dạng đúng của động từ trong ngoặc. Sử dụng điều kiện loại 1. Ở chỗ trống 4 và 6, sử dụng động từ khuyết thiếu để đưa ra dự đoán mang tính ít chắc chắn hơn.)*  
Some animals, like lizards and worms, have an amazing ability to grow new body parts if they lose them. Salamanders can grow new legs and some worms can re-grow every part of their body, including their head! If scientists (1) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (can) discover how this happens, in theory it (2) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) possible to re-grow human body parts too. Very few scientists are working on this problem now, but if governments (3) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (start) to spend more money on research, then this dream (4) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (become) a reality. Amazingly, some worms have no limit on lifespan, as they continually re-grow their bodies as they age. So if we (5) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (learn) to repair human limbs and organs, it (6) \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ (be) possible to prevent us from dying. But that is a long way in the future.  
**Đáp án:**  
  
  
  
  
1. could/ can  
  
  
2. will be  
  
  
  
  
3. start  
  
  
4. will/ may/ might/ could become  
  
  
  
  
5. learn  
  
  
6. may/ might/ could be  
  
  
  
  
**Hướng dẫn dịch:**  
Một số động vật, như thằn lằn và giun, có khả năng đáng kinh ngạc là mọc ra các bộ phận cơ thể mới nếu chúng bị đứt. Kỳ giông có thể mọc chân mới và một số loài giun có thể mọc lại mọi bộ phận trên cơ thể, kể cả đầu! Nếu các nhà khoa học có thể khám phá ra điều này diễn ra như thế nào thì về lý thuyết, các bộ phận cơ thể con người cũng có thể mọc lại được. Hiện nay rất ít nhà khoa học đang nghiên cứu vấn đề này, nhưng nếu chính phủ bắt đầu chi nhiều tiền hơn cho nghiên cứu, thì giấc mơ này có thể trở thành hiện thực. Thật ngạc nhiên, một số loài giun không có giới hạn về tuổi thọ, vì chúng liên tục tái phát triển cơ thể khi già đi. Vì vậy, nếu chúng ta biết cách sửa chữa tay chân và các cơ quan trên cơ thể, thì chúng ta có thể không phải chết. Nhưng đó là một chặng đường dài trong tương lai.  
  
**7 (trang 38 Tiếng Anh 11 Friends Global)**: SPEAKING Work in pairs. Ask and answer using the first conditional and the ideas below. *(Làm việc theo cặp. Hỏi và trả lời sử dụng câu điều kiện loại 1 và các ý tưởng bên dưới.)*  
1. You feel ill tomorrow morning. (Bạn cảm thấy không khỏe vào sáng mai.)  
2. The weather is fine at the weekend. (Thời tiết đẹp vào cuối tuần.)  
3. You get poor marks in your next English test. (Bạn đạt điểm kém trong bài kiểm tra Tiếng anh lần tới.)  
4. Your best friend forgets your birthday. (Bạn thân quên sinh nhật bạn.)  
5. Your own ideas (Ý tưởng của riêng bạn.)  
What will you do if you feel ill tomorrow morning? (Bạn sẽ làm gì nếu sáng mai bạn thấy trong người không khỏe? )  
l'll visit the doctor. / I won't come to school. (Tôi sẽ đi gặp bác sĩ./ Tôi sẽ không đi học.)  
**Gợi ý:**  
2. If the weather is fine at the weekend, what will you do?  
I'll go for a picnic with my family. / I'll play outdoor sports with my friends.  
3. If you get poor marks in your next English test, what will you do?  
I'll study harder and try to do better in the next test. / I'll ask my teacher for extra help.  
4. If your best friend forgets your birthday, what will you do?  
I'll remind them politely and hope they make it up to me. / I'll forgive them and not make a big deal out of it.  
5. If you win the lottery, what will you do?  
I'll invest some of the money, travel to my dream destination and donate to charity. / I'll buy a new car and a big house.  
**Hướng dẫn dịch:**  
2. Nếu thời tiết đẹp vào cuối tuần, bạn sẽ làm gì?  
Tôi sẽ đi dã ngoại với gia đình. / Tôi sẽ chơi thể thao ngoài trời với bạn bè.  
3. Nếu bạn bị điểm kém trong bài kiểm tra tiếng Anh lần tới, bạn sẽ làm gì?  
Tôi sẽ học tập chăm chỉ hơn và cố gắng làm tốt hơn trong bài kiểm tra tiếp theo. / Tôi sẽ nhờ giáo viên của tôi giúp đỡ thêm.  
4. Nếu bạn thân quên sinh nhật bạn, bạn sẽ làm gì?  
Tôi sẽ nhắc nhở họ một cách lịch sự và hy vọng họ sẽ bù đắp cho tôi. / Tôi sẽ tha thứ cho họ và không làm to chuyện.  
5. Nếu trúng xổ số, bạn sẽ làm gì?  
Tôi sẽ đầu tư một số tiền, đi du lịch đến địa điểm mơ ước và quyên góp tiền cho tổ chức từ thiện. / Tôi sẽ mua một chiếc ô tô mới và một ngôi nhà lớn.  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit 3A. Vocabulary (trang 36, 37)  
Unit 3C. Listening (trang 39)  
Unit 3D. Grammar (trang 40)  
Unit 3E. Word Skills (trang 41)  
Unit 3F. Reading (trang 42, 43)  
Unit 3G. Speaking (trang 44)  
Unit 3H. Writing (trang 45)  
Unit 3I. Culture (trang 46)  
Review Unit 3 (trang 47)  
**Xem thêm lời giải bài tập Tiếng Anh lớp 11 sách Friends Global hay khác:**  
Unit I: Introduction  
Unit 1: Generations  
Unit 2: Leisure time  
Unit 4: Home